



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

jeg

bạn
đại từ

du

anh ấy

han

cô ấy

hun

nó

det

chúng tôi / chúng ta

vi

các bạn

I

họ

de

cái gì

hvad

ai

hvem

ở đâu

hvor

tại sao

hvorfor

làm sao

hvordan

cái nào

hvilken

lúc nào

hvornår

sau đó

så

nếu

hvis

thật sự

virkelig

nhưng

men

bởi vì

fordi

không

ikke

này

dette

Tôi cần cái này

Jeg har brug for dette

Cái này giá bao nhiêu?

Hvor meget koster dette?

đó
vật

det

tất cả

alle

hoặc

eller

và

og

biết

at vide
ved, vidste, vidst

Tôi biết

Jeg ved det

Tôi không biết

Jeg ved det ikke

nghĩ

at tænke
tænker, tænkte, tænkt

đến

at komme
kommer, kom, kommet

đặt

at sætte
sætter, satte, sat

lấy

at tage
tager, tog, taget

tìm

at finde
finder, fandt, fundet

nghe

at lytte
lytter, lyttede, lyttet

làm việc

at arbejde
arbejder, arbejdede, arbejdet

nói chuyện

at tale
taler, talte, talt

cho

at give
giver, gav, givet

thích

at kunne lide
kan, kunne, kunnet

giúp đỡ

at hjælpe
hjælper, hjalp, hjulpet

yêu

at elske
elsker, elskede, elsket

gọi

at ringe
ringer, ringede, ringet

chờ đợi

at vente
venter, ventede, ventet

Tôi thích bạn

Jeg kan lide dig

Tôi không thích cái này

Jeg kan ikke lide dette

Bạn có yêu tôi không?

Elsker du mig?

Tôi yêu bạn

Jeg elsker dig

0

nul

1

en

2

to

3

tre

4

fire

5

fem

6

seks

7

syv

8

otte

9

ni

10

ti

11

elleve

12

tolv

13

tretten

14

fjorten

15

femten

16

seksten

17

syttten

18

atten

19

nitten

20

tyve

mới

ny
nytt, nye

cũ

gammel
gammelt, gamle

ít

få

nhiều

mange

bao nhiêu?
đại cương

hvor meget?

bao nhiêu?
số

hvor mange?

sai

forkert
forkert, forkerte

chính xác

korrekt
korrekt, korrekte

xấu

dårlig
dårligt, dårlige

tốt

god
godt, gode

hạnh phúc

lykkelig
lykkeligt, lykkelige

ngắn

kort
kort, korte

dài

lang
langt, lange

nhỏ

lille
lille, små

lớn
to

stor
stort, store

đó
địa điểm

der

đây

her

phải

højre

trái

venstre

xinh đẹp

smuk
smukt, smukke

trẻ

ung
ungt, unge

già

gammel
gammelt, gamle

xin chào

hallo

hẹn gặp lại

vi ses senere

được

ok

bảo trọng nhé

pas på

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

bare rolig

selvfølgelig

goddag

chào

bái bai

tạm biệt

hej

hej hej

farvel

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

undskyld mig

undskyld

tak

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

vær venlig

jeg vil have dette

nu

buổi chiều

en
eftermiddag
eftermiddage

buổi sáng
9:00-11:00

en
formiddag
formiddage

ban đêm

en
nat
nætter

buổi sáng
6:00-9:00

en
morgen
morgener

buổi tối

en
aften
aftener

buổi trưa

en
middag
middage

nửa đêm

en
midnat

giờ

en
time
timer

phút

et
minut
minutter

giây

et
sekund
sekunder

ngày

en
dag
dage

tuần

en
uge
uger

tháng

en
måned
måned

năm

et
år
år

thời gian

en
tid
tider

ngày tháng

en
dato
datoer

ngày hôm kia

i forgårs

hôm qua

i går

hôm nay

i dag

ngày mai

i morgen

ngày kia

i overmorgen

thứ hai
ngày

en
mandag
mandage

thứ ba
ngày

en
tirsdag
tirsdaye

thứ tư
ngày

en
onsdag
onsdaye

thứ năm

en
torsdag
torsdage

thứ sáu

en
fredag
fredage

thứ bảy

en
lørdag
lørdage

chủ nhật

en
søndag
søndage

Ngày mai là thứ bảy

I morgen er det lørdag

cuộc đời

et
liv
liv

đàn bà

en
kvinde
kvinder

đàn ông

en
mand
mænd

tình yêu

en
kærlighed

bạn trai

en
kæreste
kærester

bạn gái

en
kæreste
kærester

bạn
đanh từ

en
ven
venner

hôn
danh từ

et
kys
kys

tình dục

sex

trẻ em

et
barn
børn

em bé

en
baby
babyer

con gái
đại cương

en
pige
piger

con trai
đại cương

en
dreng
drenge

mẹ

en
mor
mødre

ba

en
far
fædre

má
mẹ

en
moder
mødre

cha

en
fader
fædre

cha mẹ

forældre

con trai
gia đình

en
søn
sønner

con gái
gia đình

en
datter
døtre

em gái

en
lillesøster
lillesøstre

em trai

en
lillebror
lillebrødre

chị gái

en
storesøster
storesøstre

anh trai

en
storebror
storebrødre

đứng

at stå
står, stod, stået

ngồi

at sidde
sidder, sad, siddet

nằm xuống

at ligge
ligger, lå, ligget

đóng

at lukke
lukker, lukkede, lukket

mở
cửa

at åbne
åbner, åbnede, åbnet

thua

at tabe
taber, tabte, tabt

thắng

at vinde
vinder, vandt, vundet

chết

at dø
dør, døde, død

sống
động từ

at leve
lever, levede, levet

bật

at tænde
tænder, tændte, tændt

tắt

at slukke
slukker, slukkede, slukket

giết

at dræbe
dræber, dræbte, dræbt

làm bị thương

at skade
skader, skadede, skadet

chạm

at røre
rører, rørte, rørt

xem

at se
ser, så, set

uống

at drikke
drikker, drak, drukket

ăn

at spise
spiser, spiste, spist

đi bộ

at gå
går, gik, gået

gặp

at møde
møder, mødte, mødt

đặt cược

at vædde
vædder, væddede, væddet

hôn
động từ

at kysse
kysser, kyssede, kysset

đi theo

at følge
følger, fulgte, fulgt

cưới

at gifte sig
gifter, giftede, giftet

trả lời

at svare
svarer, svarede, svaret

hỏi

at spørge
spørger, spurgte, spurgt

câu hỏi

et
spørgsmål
spørgsmål

công ty

et
selskab
selskaber

kinh doanh

en
forretning
forretninger

việc làm

et
job
jobs

tiền

penge

điện thoại

en
telefon
telefoner

văn phòng

et
kontor
kontorer

bác sĩ

en
læge
læger

bệnh viện

et
hospital
hospitaller

y tá

en
sygeplejerske
sygeplejersker

cảnh sát
người

en
politimand
politimænd

tổng thống

en
præsident
præsidenter

màu trắng

hvid
hvidt, hvide

màu đen

sort
sort, sorte

màu đỏ

rød
rødt, røde

màu xanh da trời

blå
blåt, blå

màu xanh lá cây

grøn
grønt, grønne

màu vàng

gul
gult, gule

chậm

langsom
langsomt, langsomme

nhanh

hurtig
hurtigt, hurtige

vui vẻ

sjov
sjovt, sjove

không công bằng

uretfærdig
uretfærdigt, uretfærdige

công bằng

retfærdig
retfærdigt, retfærdige

khó

vanskelig
vanskeligt, vanskelige

dễ

let
let, lette

Cái này khó

Dette er vanskeligt

giàu

rig
rigt, rige

nghèo

fattig
fattigt, fattige

khỏe

stærk
stærkt, stærke

yếu

svag
svagt, svage

an toàn

sikker
sikkert, sikre

mệt mỏi

træt
træt, trætte

tự hào

stolt
stolt, stolte

no bụng

mæt
mæt, mætte

bệnh

syg
sygt, syge

khỏe mạnh

sund
sundt, sunde

tức giận

vred
vredt, vrede

thấp
dại cường

lav
lavt, lave

cao
dại cường

høj
højt, høje

thẳng

lige

mỗi / mọi

hver

luôn luôn

altid

thực ra

faktisk

lần nữa

igen

đã

allerede

ít hơn

mindre

phần lớn

mest

nhiều hơn

mere

Tôi muốn nhiều hơn

Jeg vil have mere

không có

ingen

rất

meget

động vật

et
dyr
dyr

con lợn

en
gris
grise

con bò

en
ko
køer

con ngựa

en
hest
heste

con chó

en
hund
hunde

con cừu

et
får
får

con khỉ

en
abe
aber

con mèo

en
kat
katte

con gấu

en
bjørn
bjørne

con gà

en
kylling
kyllinger

con vịt

en
and
ænder

con bướm

en
sommerfugl
sommerfugle

con ong

en
bi
bier

con cá

en
fisk
fisk

con nhện

en
edderkop
edderkopper

con rắn

en
slange
slanger

ở ngoài

ude

ở trong

inde

xa

fjern

gần

nær

bên dưới

under

bên trên

over

bên cạnh

ved siden af

phía trước

frem

phía sau

bagved

ngọt

sød
sødt, søde

chua

sur
surt, sure

lạ

sær
sært, sære

mềm

blød
blødt, bløde

cứng

hård
hårdt, hårde

đáng yêu

sød
sødt, søde

ngu ngốc

dum
dumt, dumme

điên khùng

skør
skørt, skøre

bận rộn

travl
travlt, travle

cao
người

høj
højt, høje

thấp
người

lille
lille, små

lo lắng

bekymret

ngạc nhiên

overrasket

ngầu

cool
cool, cool

cư xử tốt

velopdragen
velopdragent, velopdragne

ác độc

ond
ondt, onde

khéo léo

klog
klogt, kloge

lạnh

kold
koldt, kolde

nóng

hed
hedt, hede

đầu

et
hoved
hoveder

mũi

en
næse
næser

tóc

et
hår
hår

miệng

en
mund
munde

tai

et
øre
ører

mắt

et
øje
øjne

bàn tay

en
hånd
hænder

bàn chân

en
fod
fødder

tim

et
hjerte
hjerter

não

en
hjerne
hjerner

kéo

at trække
trækker, trak, trukket

đẩy

at skubbe
skubber, skubbede, skubbet

ấn

at presse
presser, pressede, presset

đánh

at slå
slår, slog, slået

bắt

at fange
fanger, fangede, fanget

chiến đấu

at kæmpe
kæmper, kæmpede, kæmpet

ném

at kaste
kaster, kastede, kastet

chạy
động từ

at løbe
løber, løb, løbet

đọc

at læse
læser, læste, læst

viết

at skrive
skriver, skrev, skrevet

sửa chữa

at reparere
reparerer, reparerede, repareret

đếm

at tælle
tæller, talte, talt

cắt

at klippe
klipper, klippede, klippet

bán

at sælge
sælger, solgte, solgt

mua

at købe
køber, købte, købt

trả

at betale
betaler, betalte, betalt

học

at studere
studerer, studerede, studeret

mơ

at drømme
drømmer, drømte, drømt

ngủ

at sove
sover, sov, sovet

chơi

at lege
leger, legede, leget

ăn mừng

at fejre
fejrer, fejrede, fejret

nghỉ ngơi

at hvile

hviler, hvilede, hvilet

thưởng thức

at nyde

nyder, nød, nydt

dọn dẹp

at rengøre

rengør, rengjorde, rengjort

trường học

en
skole
skoler

nhà ở

et
hus
huse

cửa

en
dør
døre

chồng

en
mand
mænd

vợ

en
kone
koner

đám cưới

et
bryllup
bryllupper

người

en
person
personer

xe hơi

en
bil
biler

nhà

et
hjem
hjem

thành phố

en
by
byer

số

et
tal
tal

21

enogtyve

22

toogtyve

26

seksogtyve

30

tredive

31

enogtredive

33

treogtredive

37

syvogtredive

40

fyrre

41

enogfyrre

44

fireogfyrre

48

otteogfyrre

50

halvtreds

51

enoghalvtreds

55

femoghalvtreds

59

nioghalvtreds

60

tres

61

enogtres

62

toogtres

66

seksogtres

70

halvfjerds

71

enoghalvfjerds

73

treoghalvfjerds

77

syvoghalvfjerds

80

firs

81

enogfirs

84

fireogfirs

88

otteogfirs

90

halvfems

91

enoghalvfems

95

femoghalvfems

99

nioghalvfems

100

et hundrede

1000

et tusind

10.000

ti tusind

100.000

et hundrede tusind

1.000.000

en million

con chó của tôi

min hund

con mèo của bạn

din kat

váy của cô ấy

hendes kjole

xe của anh ấy

hans bil

quả bóng của nó

dens bold

nhà của chúng tôi

vores hjem

đội của bạn

jeres hold

công ty của họ

deres virksomhed

mọi người

alle

cùng nhau

sammen

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

andre

betyder ikke noget

skål

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

slap af

jeg er enig

velkommen

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

intet problem

drej til højre

drej til venstre

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

gå ligeud

Kom med mig

et
æg
æg

phô mai

en
ost
oste

sữa

en
mælk

cá

en
fisk
fisk

thịt

et
kød

rau

en
grøntsag
grøntsager

trái cây

en
frugt
frugter

xương
món ăn

en
knogle
knogler

dầu

olie

bánh mì

brød

đường
món ăn

sukker

sô cô la

en
chokolade
chokolader

kẹo

et
slik
slikket

bánh bông lan

en
kage
kager

đồ uống

en
drik
drikke

nước

vand

nước soda

danskvand

cà phê

kaffe

trà

te

bia

øl

rượu nho

vin

sa lát

en
salat
salater

súp

en
suppe
supper

món tráng miệng

en
dessert
desserter

bữa ăn sáng

en
morgenmad
morgenmåltider

bữa trưa

en
frokost
frokoster

bữa tối

en
aftensmad
aftensmåltider

pizza

en
pizza
pizzaer

xe buýt

en
bus
busser

xe lửa

et
tog
toge

ga xe lửa

en
togstation
togstationer

trạm dừng xe buýt

et
busstoppested
busstoppesteder

máy bay

et
fly
fly

tàu

et
skib
skibe

xe tải

en
lastbil
lastbiler

xe đạp

en
cykel
cykler

xe mô tô

en
motorcykel
motorcykler

xe taxi

en
taxa
taxaer

đèn giao thông

et
trafiklys
trafiklys

bãi đậu xe

en
parkeringsplads
parkeringspladser

đường
xe hơi

en
vej
veje

quần áo

et
tøj

giày dép

en
sko
sko

áo choàng

en
frakke
frakker

áo len

en
sweater
sweatere

áo sơ mi

en
skjorte
skjorter

áo khoác

en
jakke
jakker

áo phộc

et
jakkesæt
jakkesæt

quần dài

et par
bukser

đầm

en
kjole
kjoler

áo phông

en
T-shirt
T-shirts

bít tất

en
sok
sokker

áo ngực

en
bh
bh'er

quần lót

et par
underbukser

kính

et par
briller

túi xách

en
håndtaske
håndtasker

ví tiền

en
pung
punge

ví

en
tegnebog
tegnebøger

nhẫn

en
ring
ringe

mũ

en
hat
hatte

đồng hồ đeo tay

et
armbåndsur
armbåndsure

túi

en
lomme
lommer

Bạn tên gì?

Hvad hedder du?

Tên của tôi là David

Mit navn er David

Tôi 22 tuổi

Jeg er 22 år

Bạn có khỏe không?

Hvordan går det?

Bạn có ổn không?

Er du okay?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Hvor er toilettet?

Tôi nhớ bạn

Jeg savner dig

mùa xuân

et
forår
forår

mùa hè

en
sommer
somre

mùa thu

et
efterår
efterår

mùa đông

en
vinter
vintre

tháng một

januar

tháng hai

februar

tháng ba

marts

tháng tư

april

tháng năm

maj

tháng sáu

juni

tháng bảy

juli

tháng tám

august

tháng chín

september

tháng mười

oktober

tháng mười một

november

tháng mười hai

december

mua sắm

en
shopping

hóa đơn

en
regning
regninger

chợ

et
marked
markeder

siêu thị

et
supermarked
supermarkeder

tòa nhà

en
bygning
bygninger

căn hộ

en
lejlighed
lejligheder

trường đại học

et
universitet
universiteter

nông trại

en
gård
gårde

nhà thờ

en
kirke
kirker

nhà hàng

en
restaurant
restauranter

quán bar

en
bar
barer

phòng thể dục

et
fitnesscenter
fitnesscentre

công viên

en
park
parker

nhà vệ sinh
đại cương

et
toilet
toiletter

bản đồ

et
kort
kort

xe cứu thương

en
ambulance
ambulancer

cảnh sát
đại cương

et
politi

súng

en
pistol
pistoler

lính cứu hỏa
đại cương

et
brandvæsen
brandvæsener

quốc gia

et
land
lande

ngoại ô

en
forstad
forstæder

ngôi làng

en
landsby
landsbyer

sức khỏe

et
helbred

dược phẩm

en
medicin
mediciner

tai nạn

en
ulykke
ulykker

bệnh nhân

en
patient
patienter

phẫu thuật

en
kirurgi

viên thuốc

en
pille
piller

sốt

en
feber

cảm lạnh

en
forkølelse

vết thương

et
sår
sår

cuộc hẹn

en
aftale
aftaler

ho

en
hoste

cổ

en
hals
halse

mông

en
bagdel
bagdele

vai

en
skulder
skuldre

đầu gối

et
knæ
knæ

chân

et
ben
ben

tay

en
arm
arme

bụng

en
mave
maver

ngực

en
barm
barne

lưng

en
ryg
rygge

răng

en
tand
tænder

lưỡi

en
tunge
tunger

môi

en
læbe
læber

ngón tay

en
finger
fingre

ngón chân

en
tå
tæer

dạ dày

en
mavesæk
mavesække

phổi

en
lunge
lunger

gan

en
lever
levere

dây thần kinh

en
nerve
nerver

thận

en
nyre
nyrer

ruột

en
tarm
tarme

màu sắc

en
farve
farver

màu cam

orange
orange, orange

màu xám

grå
gråt, grå

màu nâu

brun
brunt, brune

màu hồng

lyserød
lyserødt, lyserøde

nhàm chán

kedelig
kedeligt, kedelige

nặng

tung
tungt, tunge

nhẹ

let
let, lette

cô đơn

ensom
ensomt, ensomme

đói bụng

sulten
sultent, sultne

khát nước

tørstig
tørstigt, tørstige

buồn

trist
trist, triste

độc

stejl
stejlt, stejle

bằng phẳng

flad
fladt, flade

tròn

rund
rundt, runde

vuông

firkantet
firkantet, firkantede

hẹp

smal
smalt, smalle

rộng

bred
bredt, brede

sâu

dyb
dybt, dybe

nông

lav
lavt, lave

lớn
rất

kæmpe
kæmpe, kæmpe

bắc

nord

đông

øst

nam

syd

tây

vest

bẩn

beskidt
beskidt, beskidte

sạch sẽ

ren
rent, rene

đầy

fuld
fuldt, fulde

trống rỗng

tom
tomt, tomme

đắt

dyr
dyrt, dyre

rẻ

billig
billigt, billige

tối

mørk
mørkt, mørke

sáng

lys
lyst, lyse

quyến rũ

sexet
sexet, sexede

lười biếng

doven
dovent, dovne

dũng cảm

modig
modigt, modige

hào phóng

gavmild
gavmildt, gavmilde

đẹp trai

flot
flot, flotte

xấu xí

grim
grimt, grimme

ngớ ngẩn

fjollet
fjollet, fjollede

thân thiện

venlig
venligt, venlige

tội lỗi

skyldig
skyldigt, skyldige

mù

blind
blindt, blinde

say

fuld
fuldt, fulde

ướt

våd
vådt, våde

khô

tør
tørt, tørre

ấm áp

varm
varmt, varme

ồn ào

høj
højt, høje

yên tĩnh

stille
stille, stille

im lặng

lydløs
lydløst, lydløse

nhà bếp

et
køkken
køkkener

phòng tắm

et
badeværelse
badeværelser

phòng khách

en
stue
stuer

phòng ngủ

et
soveværelse
soveværelser

vườn

en
have
haver

gara

en
garage
garager

tường

en
væg
vægge

tầng hầm

en
kælder
kældre

nhà vệ sinh
nhà ở

et
toilet
toiletter

cầu thang

en
trappe
trapper

mái nhà

et
tag
tage

cửa sổ
tòa nhà

et
vindue
vinduer

dao

en
kniv
knive

tách

en
kop
kopper

ly

et
glas
glas

đĩa

en
tallerken
tallerkener

cốc

et
bæger
bægre

thùng rác

en
skraldespand
skraldespande

tô

en
skål
skåle

bộ tivi

et
fjernsyn
fjernsyn

bàn
văn phòng

et
skrivebord
skriveborde

giường

en
seng
senge

gương

et
spejl
spejle

vòi hoa sen

en
bruser
brusere

ghế sofa

en
sofa
sofaer

ảnh

et
billede
billeder

đồng hồ

et
ur
ure

bàn
nhà

et
bord
borde

ghế
nhà

en
stol
stole

hồ bơi
vườn

en
svømmebassin
svømmebassiner

chuông

en
dørklokke
dørklokker

hàng xóm

en
nabo
naboer

thất bại

at fejle
fejler, fejlede, fejlet

chọn

at vælge
vælger, valgte, valgt

bắn

at skyde
skyder, skød, skudt

bình chọn

at stemme
stemmer, stemte, stemt

rơi xuống

at falde
falder, faldt, faldet

bảo vệ

at forsvare
forsvarer, forsvarede, forsvaret

tấn công

at angribe
angriber, angreb, angrebet

trộm

at stjæle
stjæler, stjal, stjålet

đốt

at brænde
brænder, brændte, brændt

cứu

at redde
redder, reddede, reddet

hút thuốc

at ryge
ryger, røg, røget

bay

at flyve
flyver, fløj, fløjet

mang theo

at bære
bærer, bar, båret

khạc nhổ

at spytte
spytter, spyttede, spyttet

đá
động từ

at sparke
sparker, sparkede, sparket

cẩn

at bide
bider, bed, bidt

thở

at ånde
ånder, åndede, åndet

ngủ

at lugte
lugter, lugtede, lugtet

khóc

at græde
græder, græd, grædt

hát

at synge
synger, sang, sunget

cười mỉm

at smile
smiler, smilede, smilet

cười

at grine
griner, grinede, grinnet

lớn lên

at vokse
vokser, voksede, vokset

co lại

at krympe
krymper, krympede, krympet

tranh luận

at skændes
skændes, skændtes, skændtes

đe dọa

at true
truer, truede, truet

chia sẻ

at dele
deler, delte, delt

cho ăn

at fodre
fodrer, fodrede, fodret

trốn

at gemme
gemmer, gemte, gemt

cảnh báo

at advare
advarer, advarede, advaret

bơi

at svømme
svømmer, svømmede, svømmet

nhảy

at hoppe
hopper, hoppede, hoppet

lăn

at rulle
ruller, rullede, rullet

nâng

at løfte

løfter, løftede, løftet

đào

at grave

graver, gravede, gravet

sao chép

at kopiere

kopierer, kopierede, kopieret

giao hàng

at levere

leverer, leverede, leveret

tìm kiếm

at lede efter

leder, ledte, ledt

luyện tập

at øve

øver, øvede, øvet

đi du lịch

at rejse

rejser, rejste, rejst

vẽ

at male

maler, malede, malet

tắm vòi sen

at tage et brusebad

tager, tog, taget

mở

khóa

at åbne

åbner, åbnede, åbnet

khóa

at låse

låser, låste, låst

rửa

at vaske

vasker, vaskede, vasket

cầu nguyện

at bede

beder, bad, bedt

nấu ăn

at lave mad

laver, lavede, lavet

sách

en

bog

bøger

thư viện

et

bibliotek

biblioteker

bài tập về nhà

en

lektie

lektier

bài thi

en

eksamen

eksamener

bài học

en

lektion

lektioner

khoa học

videnskab

lịch sử

historie

nghệ thuật

kunst

tiếng Anh

engelsk

tiếng Pháp

fransk

cây bút

en
pen
penne

bút chì

en
blyant
blyanter

3%

tre procent

thứ nhất

første

thứ hai
2

anden

thứ ba
3

tredje

thứ tư
4

fjerde

kết quả

resultat

hình vuông

en
firkant
firkanter

hình tròn

en
cirkel
cirkler

diện tích

et
areal
arealer

nghiên cứu

en
forskning
forskninger

bằng cấp

en
grad
grader

cử nhân

en
bachelor
bachelorer

thạc sĩ

en
master
mastere

$x < y$

x er mindre end y

$x > y$

x er større end y

áp lực

en
stress

bảo hiểm

en
forsikring
forsikringer

nhân viên
công ty

et
personale
personaler

bộ phận

en
afdeling
afdelinger

lương

en
løn
lønninger

địa chỉ

en
adresse
adresser

lá thư

et
brev
breve

thuyền trưởng

en
kaptajn
kaptajner

thám tử

en
detektiv
detektiver

phi công

en
pilot
piloter

giáo sư

en
professor
professorer

giáo viên

en
lærer
lærere

luật sư

en
advokat
advokater

thư ký

en
sekretær
sekretærer

trợ lý

en
assistent
assistenter

thẩm phán

en
dommer
dommere

giám đốc

en
direktør
direktører

quản lý

en
manager
managers

đầu bếp

en
kok
kokke

tài xế taxi

en
taxachauffør
taxachauffører

tài xế xe buýt

en
buschauffør
buschauffører

tội phạm

en
kriminell
kriminelle

người mẫu

en
model
modeller

nghệ sĩ

en
kunstner
kunstnere

số điện thoại

et
telefonnummer
telefonnumre

tín hiệu

et
signal
signaler

ứng dụng

en
app
apps

trò chuyện

en
chat
chats

tập tin

en
fil
filer

url

en
webadresse
webadresser

địa chỉ email

en
e-mailadresse
e-mailadresser

trang mạng

en
websiteside
websider

thư điện tử

en
e-mail
e-mails

điện thoại di động

en
mobilttelefon
mobiltelefoner

pháp luật

en
lov
love

nhà tù

et
fængsel
fængsler

chứng cứ

et
bevis
beviser

tiền phạt

en
bøde
bøder

nhân chứng

et
vidne
vidner

tòa án

en
domstol
domstole

chữ ký

en
underskrift
underskrifter

thua lỗ

et
tab
tab

lợi nhuận

en
profit
profitter

khách hàng

en
kunde
kunder

số tiền

et
beløb
beløb

thẻ tín dụng

et
kreditkort
kreditkort

mật khẩu

en
adgangskode
adgangskoder

máy rút tiền

en
pengeautomat
pengeautomater

bể bơi

en
svømmebassin
svømmebassiner

điện

strøm

máy ảnh

et
kamera
kameraer

đài radio

en
radio
radioer

quà tặng

en
gave
gaver

cái chai

en
flaske
flasker

cái túi

en
taske
tasker

chìa khóa

en
nøgle
nøgler

búp bê

en
dukke
dukker

thiên thần

en
engel
engle

lược

en
kam
kamme

kem đánh răng

en
tandpasta
tandpastaer

bàn chải đánh răng

en
tandbørste
tandbørster

dầu gội

en
shampoo
shampooer

kem thoa

en
creme
cremer

khăn giấy

et
lommetørklæde
lommetørklæder

son môi

en
læbestift
læbestifter

truyền hình

et
fjernsyn
fjernsyn

rạp chiếu phim

en
biograf
biografer

tin tức

en
nyhed
nyheder

ghế
rạp chiếu phim

et
sæde
sæder

vé

en
billet
billetter

màn chiếu

et
lærred
lærreder

âm nhạc

musik

sân khấu

en
scene
scener

khán giả

et
publikum
publikummer

hội họa

et
maleri
malerier

trò đùa

en
vittighed
vittigheder

bài báo

en
artikel
artikler

báo chí

en
avis
aviser

tạp chí

et
blad
blade

quảng cáo

en
reklame
reklamer

thiên nhiên

en
natur
naturer

tro

aske

lửa

ild

kim cương

diamant

mặt trăng

en
måne
måner

Trái Đất

jorden

mặt trời

en
sol
sole

ngôi sao

en
stjerne
stjerner

hành tinh

en
planet
planeter

vũ trụ

et
univers
universer

bờ biển
biển

en
kyst
kyster

hồ

en
sø
søer

rừng

en
skov
skove

sa mạc

en
ørken
ørkener

đồi núi

en
bakke
bakker

đá
danh từ

en
sten
sten

con sông

en
flod
floder

thung lũng

en
dal
dale

núi

et
bjerg
bjerge

đảo

en
ø
øer

đại dương

et
ocean
oceaner

biển

et
hav
have

thời tiết

et
vejr
vejr

băng

en
is
is

tuyết

en
sne

bão táp

en
storm
storme

mưa

en
regn

gió

en
vind
vinde

thực vật

en
plante
planter

cây

et
træ
træer

cỏ

et
græs
græsser

hoa hồng

en
rose
roser

hoa

en
blomst
blomster

chất khí

en
gas
gasser

kim loại

et
metal
metaller

vàng

guld

bạc

sølv

Bạc rẻ hơn vàng

Sølv er billigere end guld

Vàng đắt hơn bạc

Guld er dyrere end sølv

ngày lễ

en
ferie
ferier

thành viên
người

et
medlem
medlemmer

khách sạn

et
hotel
hoteller

bờ biển
cát

en
strand
strande

khách

en
gæst
gæster

sinh nhật

en
fødselsdag
fødselsdage

Giáng sinh

jul

Năm Mới

nytår

Lễ Phục sinh

påske

chú

en
onkel
onkler

cô

en
tante
tanter

bà nội

en
farmor
farmødre

ông nội

en
farfar
farfædre

bà ngoại

en
mormor
mormødre

ông ngoại

en
morfar
morfædre

tử vong

en
død

phần mộ

en
grav
grave

ly hôn

en
skilsmisse
skilsmisser

cô dâu

en
brud
brude

chú rể

en
brudgom
brudgomme

101

et hundrede og en

105

et hundrede og fem

110

et hundrede og ti

151

et hundrede og
enoghalvtreds

200

to hundrede

202

to hundrede og to

206

to hundrede og seks

220

to hundrede og tyve

262

to hundrede og toogtres

300

tre hundrede

303

tre hundrede og tre

307

tre hundrede og syv

330

tre hundrede og tredive

373

tre hundrede og
treoghalvfjerds

400

fire hundrede

404

fire hundrede og fire

408

fire hundrede og otte

440

fire hundrede og fyrre

484

fire hundrede og fireogfirs

500

fem hundrede

505

fem hundrede og fem

509

fem hundrede og ni

550

fem hundrede og halvtreds

595

fem hundrede og
femoghalvfems

600

seks hundrede

601

seks hundrede og en

606

seks hundrede og seks

616

seks hundrede og seksten

660

seks hundrede og tres

700

syv hundrede

702

syv hundrede og to

707

syv hundrede og syv

727

syv hundrede og syvogtyve

770

syv hundrede og halvfjerds

800

otte hundrede

803

otte hundrede og tre

808

otte hundrede og otte

838

otte hundrede og
otteogtrediv

880

otte hundrede og firs

900

ni hundrede

904

ni hundrede og fire

909

ni hundrede og ni

949

ni hundrede og niogfyrre

990

ni hundrede og halvfems

con hổ

en
tiger
tigre

con chuột

en
mus
mus

con chuột cống

en
rotte
rotter

con thỏ

en
kanin
kaniner

con sư tử

en
løve
løver

con lừa

et
æsel
æsler

con voi

en
elefant
elefanter

con chim

en
fugl
fugle

con gà trống choai

en
hane
haner

con chim bồ câu

en
due
duer

con ngỗng

en
gås
gæs

côn trùng

et
insekt
insekter

con bọ

en
bille
biller

con muỗi

en
myg
myg

con ruồi

en
flue
fluer

con kiến

en
myre
myrer

con cá voi

en
hval
hvaler

con cá mập

en
haj
hajer

con cá heo

en
delfin
delfiner

con ốc sên

en
snegl
snegle

con ếch

en
frø
frøer

thường xuyên

tit

ngay lập tức

straks

đột ngột

pludselig

mặc dù

selvom

thể dục dụng cụ

gymnastik

quần vợt

tennis

chạy
danh từ

løb

đạp xe

cykling

đánh golf

golf

trượt băng

skøjteløb

bóng đá

fodbold

bóng rổ

basketball

bơi lội

svømning

lặn

dykning

đi bộ đường dài

vandreture

Vương quốc Anh

Storbritannien

Tây Ban Nha

Spanien

Thụy sĩ

Schweiz

Ý

Italien

Pháp

Frankrig

Đức

Tyskland

Thái Lan

Thailand

Singapore

Singapore

Nga

Rusland

Nhật Bản

Japan

Israel

Israel

Ấn Độ

Indien

Trung Quốc

Kina

Hoa Kỳ

Amerikas Forenede Stater

Mexico

Mexico

Canada

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasilien

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Sydafrika

Nigeria

Marokko

Libya

Kenya

Algeria

Libyen

Kenya

Algeriet

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egypten

New Zealand

Australien

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asien

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

et kvarter

nửa tiếng

en halv time

bốn mươi lăm phút

tre kvarter

1:00

klokken et

2:05

fem over to

3:10

ti over tre

4:15

kvart over fire

5:20

tyve over fem

6:25

femogtyve over seks

7:30

halv otte

8:35

otte femogtrediv

9:40

tyve i ti

10:45

kvart i elleve

11:50

ti i tolv

12:55

fem i et

một giờ sáng

klokken et om morgenen

hai giờ chiều

klokken to om
eftermiddagen

tuần trước

sidste uge

tuần này

denne uge

tuần sau

næste uge

năm ngoái

năm nay

năm sau

sidste år

dette år

næste år

tháng trước

tháng này

tháng sau

sidste måned

denne måned

næste måned

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

første januar to tusinde og
fjorten

femogtyvende februar to
tusind og tre

tolvte april nitten otte og firs

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trettende oktober atten ni og
halvfems

tredivte september
nittenhundrede syv

tolvte december to tusinde

trán

en
pande
pander

nếp nhăn

en
rynke
rynker

cằm

en
hage
hager

má
cơ thể

en
kind
kinder

râu

et
skæg
skæg

lông mi

øjenvipper

lông mày

et
øjebryn
øjebryn

eo

en
talje
taljer

gáy

en
nakke
nakker

lồng ngực

et
bryst
bryster

ngón cái

en
tommelfinger
tommelfingre

ngón tay út

en
lillefinger
lillefingre

ngón tay đeo nhẫn

en
ringfinger
ringfingre

ngón tay giữa

en
langefinger
langefingre

ngón tay trỏ

en
pegefinger
pegefingre

cổ tay

et
håndled
håndled

móng tay

en
fingernegl
fingernegle

gót chân

en
hæl
hæle

xương sống

en
rygrad
rygrade

cơ bắp

en
muskel
muskler

xương
cơ thể

en
knogle
knogler

bộ xương

et
skelet
skeletter

xương sườn

et
ribben
ribben

đốt sống

en
ryghvirvel
ryghvirvler

bàng quang

en
blære
blærer

tĩnh mạch

en
vene
vener

động mạch

en
pulsår
pulsårer

âm đạo

en
vagina
vaginaer

tinh trùng

et
sperma

dương vật

en
penis
penisser

tinh hoàn

en
testikel
testikler

mọng nước

saftig
saftigt, saftige

cay

stærk
stærkt, stærke

mặn

salt
salt, salte

sống
tính từ

rả
råt, råt

lướt

kogt
kogt, kogte

nhút nhát

genert
genert, generte

tham lam

grådig
grådigt, grådige

ng nghiêm khắc

streng
strengt, strenge

điếc

døv
døvt, døve